



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 39

030
TRÁC
DỊCH
TÀI
V.
1/17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thuận Thảo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tài và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Võ Thị Thanh	Chủ tịch
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Thành viên (từ 06/06/2015)
Ông Võ Văn Thuận	Thành viên (đến 05/06/2015)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Thành viên
Ông Trần Quốc Hiến	Thành viên (từ 06/06/2015)
Ông Lương Ngọc Khánh	Thành viên (đến 05/06/2015)
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Thành viên (đến 28/01/2016)

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Võ Thị Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc (từ 30/09/2015)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Ân	Trưởng ban
Ông Dương Ngọc Trát	Thành viên (từ 06/06/2015)
Bà Lương Thị Ngọc Thúy	Thành viên (từ 06/06/2015)
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên (đến 05/06/2015)
Bà Nguyễn Thị Ánh Loan	Thành viên (đến 05/06/2015)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

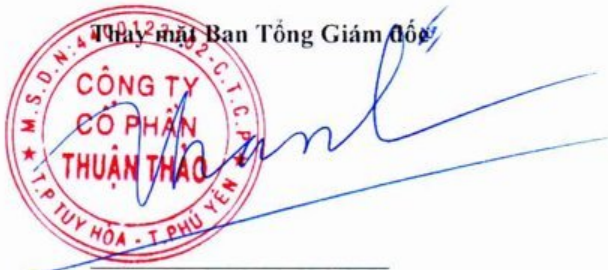
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

1884
CÔNG TY
EM HỮ
TU
KẾ
TO
VIỆ
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thuận Thảo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thuận Thảo, được lập ngày 19/04/2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuận Thảo tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.9 (trang 37) trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả và đánh giá một số vấn đề về tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại theo như yêu cầu của Công ty cổ phần Thuận Thảo tại Công văn số 81/2016/GTr – GTT ngày 16/04/2016 và thay thế cho báo cáo kiểm toán số 71/BCKT/TC ngày 26/02/2016.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232.981.750.022	538.388.873.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	622.656.037	299.754.211
1. Tiền	111		622.656.037	299.754.211
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.897.604.939	530.266.597.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.328.196.813	2.207.993.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	33.246.790.509	32.166.491.364
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	400.000.000.000	400.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	92.865.367.617	95.892.112.953
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(317.542.750.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.506.516.107	4.004.369.033
1. Hàng tồn kho	141		3.506.516.107	4.004.369.033
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.954.972.939	3.818.152.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.954.972.939	3.818.152.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		889.450.550.455	963.852.621.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5	461.000.000	468.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		461.000.000	468.600.000
II. Tài sản cố định	220		824.433.588.156	883.681.744.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	824.433.588.156	883.681.744.316
- Nguyên giá	222		1.045.393.376.129	1.081.715.390.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.959.787.973)	(198.033.646.383)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.205.442.291	6.025.080.434
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.205.442.291	6.025.080.434
IV. Tài sản dài hạn khác	260		58.350.520.008	73.677.197.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	58.350.520.008	73.677.197.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.122.432.300.477	1.502.241.495.151



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.297.115.625.184	1.238.097.191.793
I. Nợ ngắn hạn	310		931.138.567.940	858.689.894.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21.163.723.053	23.623.477.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	408.513.508	494.773.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	108.628.795.810	92.469.961.148
4. Phải trả người lao động	314		5.768.305.241	4.834.837.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	386.256.151.922	315.639.867.429
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.628.444.704	1.756.873.882
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4.277.652.005	5.506.648.413
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	400.570.970.868	413.849.353.654
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		436.010.829	514.101.609
II. Nợ dài hạn	330		365.977.057.244	379.407.296.897
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	22.669.231.208	24.494.381.751
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	343.307.826.036	354.912.915.146
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(174.683.324.707)	264.144.303.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(174.683.324.707)	264.144.303.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		435.030.000.000	435.030.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.807.798.943	11.807.798.943
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(621.521.123.650)	(182.693.495.585)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(182.693.495.585)	(21.584.745.813)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.122.432.300.477	1.502.241.495.151

TRÁI ĐÍC TÀI V

Người lập biểu

Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	203.417.548.995	221.593.088.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	170.710.123	314.656.297
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	203.246.838.872	221.278.431.991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	168.222.903.412	203.733.903.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.023.935.460	17.544.528.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.437.908	8.397.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	78.253.553.725	91.766.827.899
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.253.553.725	91.766.827.899
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	27.116.696.771	28.480.574.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	358.432.556.557	43.854.613.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(428.774.433.685)	(146.549.089.184)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.260.564.782	5.064.109.789
12. Chi phí khác	32	VI.10	12.313.759.162	19.623.770.377
13. Lợi nhuận khác	40		(10.053.194.380)	(14.559.660.588)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu		VI.12	(10.087)	(3.703)

521
CỘNG HÒA
H. V. U.
CHÍNH
KIỂM
AM
TP.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49.960.438.330	51.027.396.580
- Các khoản dự phòng	03	317.542.750.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.943.256.027	(244.672.857)
- Chi phí lãi vay	06	78.253.553.725	91.766.827.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.872.370.017	(18.559.198.150)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(916.658.334)	14.663.511.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	497.852.926	1.434.504.366
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14.623.587.572	11.567.118.241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.857.178.229	5.673.588.547
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.637.269.232)	(17.820.002.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(870.000.000)	(1.061.207.058)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(78.090.780)	(93.349.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.348.970.398	(4.195.033.839)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(319.761.857)	(6.635.081.602)
2. Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	7.172.727.272	2.528.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	4.437.909	3.975.897.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.857.403.324	(130.274.823)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.679.838.419	103.008.037.381
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(101.563.310.315)	(98.716.900.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.883.471.896)	4.291.136.829
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	322.901.826	(34.171.833)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	299.754.211	333.926.044
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	622.656.037	299.754.211

BR4
GTY
KHU
TU
KẾ T
TOA
VIỆ
HOC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Huỳnh Thị Khoa Trâm

Nguyễn Văn Như

Võ Thị Thanh

Ngày 19 tháng 04 năm 2016



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thuận Thảo là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400123162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Vận Tải và Thương mại Thuận Thảo thành Công ty cổ phần Thuận Thảo, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 03 đường Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, theo hợp đồng, taxi và xe buýt, vận tải hàng hóa bằng ô tô, dịch vụ bến xe và kho bãi; Kinh doanh phòng hát Karaoke, hoạt động sinh hoạt văn hóa (tổ chức gặp mặt, giao lưu), hoạt động nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, kinh doanh khu vui chơi, giải trí, trò chơi dân gian có thưởng, hoạt động của cơ sở thể thao, hoạt động bơi lội; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động và các dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh

Năm 2015 tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, doanh thu các hoạt động kinh doanh chính của Công ty không đủ bù đắp các khoản chi phí như chi phí lãi vay, chi phí khấu hao, chi phí lương... Để cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện làm việc lại với các tổ chức tín dụng để xin giảm, miễn lãi suất cho vay và chi phí lãi vay phải trả của các năm trước và làm việc với cơ quan thuế xin gia hạn, miễn giảm cho các khoản thuế phạt chậm nộp của Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình hoạt động kinh doanh trong năm 2016 của Công ty sẽ được cải thiện.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo (tỉnh Phú Yên)
Địa chỉ: Số 236/6 Quốc lộ 13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo tại Quy Nhơn
Địa chỉ: Đường Tây Sơn, Khu vực 5, Phường Ghềnh Ráng, Thành Phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuận Thảo - Khách Sạn CenDeluxe
Địa chỉ: Số 02 đường Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.10 của báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

52
CỔ
CHÍNH
THỰC
CHÍNH
A KI
VĂN
CF

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

388
NG T
H H C
U T U
K E
M T C
VI E

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	520.036.000	187.935.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.925.036	107.763.710
Tiền đang chuyển	13.695.001	4.055.001
Cộng	622.656.037	299.754.211

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH CHC	2.779.403.863	529.397.358
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	12.249.499.000	-
Phải thu khách hàng khác	2.299.293.950	1.678.595.930
Cộng	17.328.196.813	2.207.993.288



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bà Võ Thị Thanh (trả trước tiền mua đất tại Thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, tp. Hồ Chí Minh)	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH CHC	2.874.482.509	1.599.149.226
Các nhà cung cấp khác	372.308.000	567.342.138
Cộng	33.246.790.509	32.166.491.364

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Khoản nợ gốc và lãi vay (xem thêm thuyết minh V.5 - trang 18) được đảm bảo bằng quyền chuyển đổi thành vốn góp của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn. Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế Ban lãnh đạo Công ty đồng ý không tính lãi suất đối với khoản cho vay này. Hoạt động chính của Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn là phát triển dự án bất động sản tại huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh và đang trong giai đoạn đầu tư chưa phát sinh doanh thu. Hiện khoản nợ này đã quá hạn thanh toán, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản nợ này.

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	92.865.367.617	95.892.112.953
Phải thu ngân sách chi phí làm đường NI-Resort	798.956.000	798.956.000
Chi phí đền bù đất (sẽ được trừ dần vào một phần tiền thuê đất hàng năm phải nộp cho Nhà nước)	3.855.899.331	3.855.899.331
Công ty TNHH CHC	32.939.121.777	36.758.284.797
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	53.632.500.000	53.632.500.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	1.011.064.000	-
Tạm ứng	283.327.585	267.565.287
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Phải thu khác	344.498.924	558.907.538
Phải thu dài hạn khác	461.000.000	468.600.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	461.000.000	468.600.000
Cộng	93.326.367.617	96.360.712.953



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính : VND

	31/12/2015		Dự phòng
	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	
Cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	400.000.000.000	120.000.000.000	(280.000.000.000)
Phải thu lãi cho Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn vay	53.632.500.000	16.089.750.000	(37.542.750.000)
Cộng	453.632.500.000	136.089.750.000	(317.542.750.000)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.366.790.593	-	1.502.833.038	-
Công cụ, dụng cụ	567.483.921	-	648.014.770	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.133.823	-	122.846.135	-
Thành phẩm	20.340.114	-	60.521.490	-
Hàng hoá	1.433.767.656	-	1.670.153.600	-
Cộng	3.506.516.107	-	4.004.369.033	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.954.972.939	-	3.818.152.499	-
Chi phí đồ dùng dụng cụ	1.731.412.218	-	2.338.669.159	-
Chi phí sửa chữa	619.133.766	-	566.048.916	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	604.426.955	-	913.434.424	-
Chi phí trả trước dài hạn	58.350.520.008	-	73.677.197.053	-
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	893.949.625	-	2.184.310.694	-
Lợi thế thương mại (*)	52.413.883.123	-	64.746.561.499	-
Chi phí đền bù đất	3.802.883.228	-	3.888.392.648	-
Chi phí tái cấu trúc	1.026.865.041	-	1.007.964.920	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	212.938.991	-	1.849.967.292	-
Cộng	61.305.492.947	-	77.495.349.552	-

(*) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Thuận Thanh trong năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	894.490.218.144	11.792.948.369	135.889.151.278	8.491.519.877	31.051.553.031	1.081.715.390.699	
Số tăng trong năm	-	139.400.000	-	-	-	139.400.000	
- Mua trong năm	-	139.400.000	-	-	-	139.400.000	
Số giảm trong năm	-	-	36.461.414.570	-	-	36.461.414.570	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	36.461.414.570	-	-	36.461.414.570	
Số dư cuối năm	894.490.218.144	11.932.348.369	99.427.736.708	8.491.519.877	31.051.553.031	1.045.393.376.129	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	109.673.878.966	6.339.701.084	58.041.380.152	4.587.777.194	19.390.908.987	198.033.646.383	
Số tăng trong năm	20.134.882.861	1.129.405.623	12.952.242.080	791.527.627	2.619.701.763	37.627.759.954	
- Khấu hao trong năm	20.134.882.861	1.129.405.623	12.952.242.080	791.527.627	2.619.701.763	37.627.759.954	
Số giảm trong năm	-	-	14.701.618.364	-	-	14.701.618.364	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	14.701.618.364	-	-	14.701.618.364	
Số dư cuối năm	129.808.761.827	7.469.106.707	56.292.003.868	5.379.304.821	22.010.610.750	220.959.787.973	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	784.816.339.178	5.453.247.285	77.847.771.126	3.903.742.683	11.660.644.044	883.681.744.316	
Tại ngày cuối năm	764.681.456.317	4.463.241.662	43.135.732.840	3.112.215.056	9.040.942.281	824.433.588.156	

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 10.186.532.077 đồng.

Phần lớn tài sản cố định của Công ty đã thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh V.17)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.205.442.291	6.025.080.434
Cộng	6.205.442.291	6.025.080.434

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Sửa chữa Ô tô Phát Tường (Quảng Nam)	263.814.120	533.825.280
Công ty TNHH TM và DVTH Hòa Khánh	141.905.350	697.886.570
Công ty TNHH CKL Việt Nam	780.084.401	798.688.800
DNTN Phú Thành	406.365.390	564.442.000
DNTN thương mại An Phát	9.700.000.000	11.410.000.000
DNTN Thương mại Kim Phúc	438.067.022	1.427.710.804
DNTN Xăng dầu Hiệp Thành Phát	967.373.475	2.517.616.859
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại An Thiên Phúc	394.240.000	-
Phải trả người bán khác	8.071.873.295	5.673.307.163
Cộng	21.163.723.053	23.623.477.476

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác	408.513.508	494.773.674
Cộng	408.513.508	494.773.674

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	56.018.245.513	11.488.448.168	(4.540.851.724)	62.965.841.957
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.756.560	98.432.334	(154.652.440)	5.536.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.761.345.652	-	(870.000.000)	4.891.345.652
Thuế thu nhập cá nhân	294.809.506	16.174.590	-	310.984.096
Tiền thuê đất	537.627.610	465.807.826	-	1.003.435.436
Thuế đất phi nông nghiệp	-	465.807.846	-	465.807.846
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	29.796.176.307	9.197.668.062	(8.000.000)	38.985.844.369
Cộng	92.469.961.148	21.732.338.826	(5.573.504.164)	108.628.795.810

B.B.G.
 G. TY
 THỰC
 TỬA
 KẾT
 TỌA
 VIẾ
 HỒ SƠ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	<u>386.256.151.922</u>	<u>315.639.867.429</u>
Cộng	<u>386.256.151.922</u>	<u>315.639.867.429</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cung cấp dịch vụ vận tải hành khách	<u>3.628.444.704</u>	<u>1.756.873.882</u>
Cộng	<u>3.628.444.704</u>	<u>1.756.873.882</u>

16. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4.277.652.005	5.506.648.413
Kinh phí công đoàn chưa nộp	666.653.063	80.220.063
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHYTN	341.701.851	1.356.811.274
Kinh phí được cấp để làm đường độc lập	1.476.130.565	1.476.130.565
Tiền gửi của khách hàng chờ chuyển hộ	248.949.000	226.883.000
Phải trả cổ tức	657.780.000	657.780.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	886.437.526	1.708.823.511
Phải trả dài hạn khác	22.669.231.208	24.494.381.751
Bà Võ Thị Thanh	12.025.136.708	12.025.136.708
Bà Võ Thanh Minh Hằng	1.279.905.000	1.279.905.000
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	701.270.000	701.270.000
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	330.600.000	330.600.000
Ông Võ Thanh Việt Cường	330.550.000	330.550.000
Ông Trương Trọng Cứ	330.550.000	330.550.000
Ông Võ Văn Thuận	638.023.000	638.023.000
Tiền gửi của nhân viên	6.599.696.500	8.332.066.875
Ký quỹ khách hàng	<u>433.500.000</u>	<u>526.280.168</u>
Cộng	<u>26.946.883.213</u>	<u>30.001.030.164</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015 VND	Tăng	Giảm	31/12/2015 VND
I) Vay ngắn hạn	413.849.353.654	75.178.443.419	(88.456.826.205)	400.570.970.868
Vay ngắn hạn	116.141.914.766	75.178.443.419	(80.803.387.317)	110.516.970.868
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (a)	84.947.228.600		(3.487.226.374)	81.460.002.226
Ngân hàng Vietinbank Phú Yên (b)	30.070.120.767	57.891.594.342	(74.395.084.143)	13.566.630.966
Vay của cá nhân	1.124.565.399	17.286.849.077	(2.921.076.800)	15.490.337.676
Vay dài hạn đến hạn trả	297.707.438.888	-	(7.653.438.888)	290.054.000.000
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (c)	290.054.000.000	-	-	290.054.000.000
Ngân hàng VP Bank (d)	356.000.000	-	(356.000.000)	-
Ngân hàng	7.297.438.888	-	(7.297.438.888)	-
LienVietPostbank (e)				
II) Vay dài hạn	354.912.915.146	1.501.395.000	(13.106.484.110)	343.307.826.036
Ngân hàng BIDV chi nhánh Phú Tài (c)	253.543.734.507	-	-	253.543.734.507
Ngân hàng VP Bank (d)	89.000.000	-	(89.000.000)	-
Ngân hàng	46.366.336.018	-	(2.702.065.110)	43.664.270.908
LienVietPostbank (e)				
Vay của cá nhân (f)	54.913.844.621	1.501.395.000	(10.315.419.000)	46.099.820.621
Cộng	768.762.268.800	76.679.838.419	(101.563.310.315)	743.878.796.904

- a) Khoản vay của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài (BIDV Phú Tài) bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 90 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay không vượt quá 8 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của BIDV Phú Tài tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 11%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (bao gồm vay ngắn hạn và dài hạn) tại BIDV Phú Tài được trình bày tại mục (c). Hiện khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty và Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để tái cơ cấu lại khoản vay này. Theo thông báo số 1016/BIDV.PT-KHDN2 ngày 1/9/2015 thì BIDV Phú Tài đã bán toàn bộ các khoản nợ này cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) kể từ ngày 31/8/2015. Sau khi bán nợ BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.
- b) Vay của chi nhánh Ngân hàng Thương mại Công Thương Phú Yên (VietinBank Phú Yên) theo hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT560 vào tháng 09/2014 bằng tiền Đồng Việt Nam theo hạn mức tín dụng với số tiền là 30,271 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải, du lịch, khách sạn resort, thương mại, suga.... Thời hạn duy trì hạn mức là 1 năm. Lãi suất thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo công bố lãi suất của VietinBank Phú Yên tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất của các khoản vay là 10%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, quyền sở hữu công trình xây dựng và các tài sản xe tải, xe khách thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Thuận Thảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Hạn mức vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (VND)	Vay dài hạn đến hạn trả
01/2006/HĐTH ngày 09/05/2006	9.000.000.000	11%	60 tháng	4.100.000.000	4.100.000.000
01/2007/HDDH ngày 07/12/2007	40.000.000.000	11%	84 tháng	27.300.000.000	27.300.000.000
02/2007/HDDH ngày 20/04/2007	37.000.000.000	11%	96 tháng	28.200.000.000	28.200.000.000
03/2007/HDDH ngày 18/10/2007	25.000.000.000	11%	84 tháng	16.404.000.000	16.404.000.000
04/2007/HDDH ngày 18/10/2007	16.500.000.000	11%	84 tháng	11.050.000.000	11.050.000.000
01/2008/HDDH ngày 01/04/2008	319.152.000.000	11%	120 tháng	306.343.734.507	116.400.000.000
02/2008/HDDH ngày 18/02/2008	25.000.000.000	11%	60 tháng	21.700.000.000	21.700.000.000
01/2009/HDDH ngày 19/03/2009	105.000.000.000	11%	120 tháng	100.900.000.000	43.700.000.000
01/2009/HDDH ngày 24/04/2009	30.000.000.000	11%	84 tháng	27.600.000.000	21.200.000.000
Cộng				543.597.734.507	290.054.000.000

Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, Xã Bình Ngọc, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên và đầu tư dự án Resort tại đường Độc Lập, Phường 7, Thành Phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, trung dài hạn tại BIDV Phú Tài gồm: toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Công viên Văn hóa Du lịch Thuận Thảo tại số 02-03 Hải Dương, xã Bình Ngọc, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Số dư gốc vay tại cuối năm là 543.597.734.507 đồng. Theo thông báo số 1016/BIDV.PT-KHDN2 ngày 1/9/2015 thì BIDV Phú Tài đã bán toàn bộ các khoản nợ này cho Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) kể từ ngày 31/8/2015. Sau khi bán nợ BIDV được VAMC ủy quyền tiếp tục thực hiện quản lý, giám sát khoản nợ và tài sản đảm bảo của khoản nợ.

Số dư nợ vay đến hạn trả của các hợp đồng trên tại ngày 31/12/2015 là 290.054.000.000 đồng đã được phân loại sang nợ ngắn hạn. Hiện khoản vay này đã quá hạn thanh toán, Công ty và Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục để tái cơ cấu lại khoản vay này.

- d) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Khánh Hòa (VP bank) để bổ sung vốn mua xe ô tô Lexus RX 350 theo Hợp đồng tín dụng số 36-11/TC-TH-XE ngày 03/03/2011; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 14%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chiếc xe ô tô Lexus RX 350 hình thành từ vốn vay do Công ty cổ phần Thuận Thảo sở hữu. Năm 2015 khoản vay này đã đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- e) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa (LienVietPostBank) bằng VND để tài trợ thuê tài chính và tái tài trợ nguồn vốn đã đầu tư mua các phương tiện vận tải theo Hợp đồng tín dụng số 61013/0027/TTKD ngày 16/05/2013; thời hạn vay là 48 tháng; lãi suất vay trong hạn được thả nổi và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán đối với vay là 11%/ năm. Nợ gốc trả định kỳ 3 tháng/ lần và lãi được trả định kỳ hàng tháng. Số dư gốc vay tại cuối năm là 43.664.270.908 đồng .
- f) Khoản vay của Bà Võ Thị Thanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị) theo Hợp đồng vay được ký kết ngày 01/03/2010 và các phụ lục hợp đồng bổ sung; số tiền vay tối đa là 120.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn đầu tư và kinh doanh cho Công ty; lãi suất vay theo thoả thuận từng đợt; thanh toán lãi vay vào thời điểm cuối mỗi năm hoặc theo thoả thuận khác. Công ty không phải trả lãi vay cho khoản vay này.

N.03
TRỊ
DỊ
TÀI
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.030.000.000	9.138.181.391	2.564.177.948	(21.423.071.753)	425.309.287.586
Lỗ trong năm trước				(161.108.749.772)	(161.108.749.772)
Trích các quỹ		70.293.069	35.146.535	(161.674.060)	(56.234.456)
Số dư cuối năm trước	435.030.000.000	9.208.474.460	2.599.324.483	(182.693.495.585)	264.144.303.358
Số dư đầu năm nay	435.030.000.000	11.807.798.943	-	(182.693.495.585)	264.144.303.358
Lỗ trong năm nay				(438.827.628.065)	(438.827.628.065)
Số dư cuối năm nay	435.030.000.000	11.807.798.943	-	(621.521.123.650)	(174.683.324.707)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	%	01/01/2015	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	435.030.000.000	100	435.030.000.000	100
Cộng	435.030.000.000	100	435.030.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	435.030.000.000	435.030.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	435.030.000.000	435.030.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.503.000	43.503.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.503.000	43.503.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.417.548.995	221.593.088.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	110.121.971.491	123.777.804.033
Doanh thu kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	58.212.062.578	54.539.820.674
Doanh thu kinh doanh thương mại	25.905.295.031	34.341.508.253
Doanh thu thành phẩm nước uống tinh khiết	9.178.219.895	8.933.955.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	170.710.123	314.656.297
Giảm giá hàng bán	-	454.545
Hàng bán bị trả lại	170.710.123	218.125.240
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	96.076.512
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.246.838.872	221.278.431.991
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	110.121.971.491	123.777.804.033
Doanh thu thuần kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	58.212.062.578	54.443.289.617
Doanh thu thuần kinh doanh thương mại	25.905.295.031	34.341.508.253
Doanh thu thuần thành phẩm nước uống tinh khiết	9.007.509.772	8.715.830.088

1388
NG T
EM H
U TU
H K
M TO
VI
HO C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa và taxi	94.838.573.208	119.191.568.994
Giá vốn kinh doanh du lịch, khách sạn và nhà hàng	42.916.042.517	45.690.423.436
Giá vốn kinh doanh thương mại	25.810.925.064	34.156.495.079
Giá vốn thành phẩm nước uống tinh khiết	4.657.362.623	4.695.415.496
Cộng	168.222.903.412	203.733.903.005

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.437.908	8.397.688
Cộng	4.437.908	8.397.688

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	78.253.553.725	91.766.827.899
Cộng	78.253.553.725	91.766.827.899

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	4.068.418.585	4.297.962.579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	3.343.184.568	3.309.684.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.846.334.876	16.290.240.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	877.286.398	398.817.996
Chi phí bằng tiền khác	2.981.472.344	4.183.868.911
Cộng	27.116.696.771	28.480.574.488

KẾ TÍNH TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước *VND
Chi phí cho nhân viên	12.511.095.653	12.973.507.111
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.888.234.139	761.150.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.056.818.394	9.752.000.282
Phân bổ lợi thế thương mại	12.332.678.376	12.332.678.388
Chi phí dự phòng	317.542.750.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.631.040	5.193.842.459
Chi phí bằng tiền khác	2.857.348.955	2.841.434.749
Cộng	358.432.556.557	43.854.613.471

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	2.528.909.091
Thu nhập khác	2.260.564.782	2.535.200.698
Cộng	2.260.564.782	5.064.109.789

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.947.693.935	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	2.292.633.922
Xử lý kiểm kê thiếu	-	287.069.364
Chi phí thuế chậm nộp	9.189.668.062	16.076.056.510
Chi phí khác	1.176.397.165	968.010.581
Cộng	12.313.759.162	19.623.770.377

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm Công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn sẽ có được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	21.522.346.438	28.610.562.911
- Điều chỉnh tăng	21.522.346.438	28.610.562.911
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(417.305.281.627)	(132.498.186.861)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(438.827.628.065)	(161.108.749.772)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.503.000	43.503.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(10.087)	(3.703)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.248.928.863	102.145.585.941
Chi phí nhân công	48.369.232.001	50.979.225.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.960.438.331	51.027.396.580
<i>Trong đó: phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>12.332.678.376</i>	<i>12.332.678.388</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.451.997.483	28.175.696.501
Chi phí khác	324.885.742.219	9.563.803.189
Cộng	527.916.338.897	241.891.707.637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Cho công ty vay Trả tiền vay	1.501.395.000 (10.315.419.000)

Cho đến ngày 31/12/2015, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty cổ phần Thuận Thảo Nam Sài Gòn	Bên liên quan	Phải thu cho vay Phải thu lãi cho vay	400.000.000.000 53.632.500.000
Bà Võ Thị Thanh	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn Phải trả tiền vay Trả trước người bán	(12.025.136.708) (46.099.820.621) 30.000.000.000
Ông Võ Thanh Hoàng Chương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(701.270.000)
Bà Võ Thanh Minh Hằng	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(1.279.905.000)
Ông Võ Thanh Việt Cường	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.550.000)
Ông Võ Văn Thuận	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(638.023.000)
Bà Đặng Thị Nguyệt Thương	Bên liên quan	Phải trả tiền mượn	(330.600.000)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	2.509.110.000	2.139.988.000
Cộng	2.509.110.000	2.139.988.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- Kinh doanh vận tải : bao gồm vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, taxi, dịch vụ bến xe, kho bãi và các dịch vụ khác có liên quan.
- Kinh doanh du lịch và khách sạn : bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí, kinh doanh và điều hành du lịch...
- Kinh doanh thương mại: bao gồm bán buôn và bán lẻ hàng hóa
- Sản xuất nước tinh khiết : bao gồm nước uống tinh khiết đóng chai và sản xuất nước đá tinh khiết.

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TƯ
KẾ
TOÁN
M
VIỆ
P.HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN THẢO

Số 03 Hải Dương, Thành Phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm nay	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	110.121.971.491	58.212.062.578	25.905.295.031	9.007.509.772	203.246.838.872
Các chi phí trực tiếp	(108.701.070.922)	(92.046.870.339)	(118.011.114.700)	(8.037.663.666)	(326.796.719.627)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.420.900.569	(33.834.807.761)	(92.105.819.669)	969.846.106	(123.549.880.755)
Các chi phí không phân bổ					(317.542.750.000)
Doanh thu tài chính	124.606	2.298.639	2.014.663	-	4.437.908
Thu nhập khác	221.537.828	217.214.676	1.742.035.787	79.776.491	2.260.564.782
Tổng Lợi nhuận trước thuế					(438.827.628.065)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận sau thuế trong năm					(438.827.628.065)
Vào ngày 31/12/2015					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	83.170.916.960	807.941.426.071	125.291.704.760	2.204.947.360	1.018.608.995.151
Tài sản không phân bổ					103.823.305.326
Tổng tài sản					1.122.432.300.477
Nợ phải trả của bộ phận	70.792.867.852	396.733.447.484	13.046.970.349	202.128.178	480.775.413.863
Nợ phải trả không phân bổ					816.340.211.321
Tổng nợ phải trả					1.297.115.625.184

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm trước	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh du lịch và khách sạn	Kinh doanh thương mại	Sản xuất nước tinh khiết	Đơn vị tính: VND
Doanh thu bộ phận	123.809.877.672	54.713.474.773	37.393.624.240	8.766.421.902	224.683.398.587
Các chi phí trực tiếp	(133.919.585.382)	(89.642.691.014)	(155.461.881.760)	(8.435.526.708)	(387.459.684.864)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(10.109.707.710)	(34.929.216.241)	(118.068.257.520)	330.895.194	(162.776.286.277)
Doanh thu tài chính phân bổ	4.660	3.658.575	4.734.453	-	8.397.688
Thu nhập khác phân bổ	153.168.492	241.307.230	1.214.918.470	49.744.625	1.659.138.817
Tổng Lợi nhuận trước thuế					(161.108.749.772)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận sau thuế trong năm					(161.108.749.772)
Vào ngày 31/12/2014					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	83.170.916.960	807.941.426.071	125.291.704.760	2.204.947.360	1.018.608.995.151
Tài sản không phân bổ					483.632.500.000
Tổng tài sản					1.502.241.495.151
Nợ phải trả của bộ phận	70.792.867.852	620.041.104.366	13.046.970.349	202.128.178	704.083.070.745
Nợ phải trả không phân bổ					534.014.121.048
Tổng nợ phải trả					1.238.097.191.793

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	622.656.037	299.754.211	622.656.037	299.754.211
Cho vay	120.000.000.000	400.000.000.000	120.000.000.000	400.000.000.000
Phải thu khách hàng	17.328.196.813	2.207.993.288	17.328.196.813	2.207.993.288
Phải thu khác	55.500.290.032	96.093.147.666	55.500.290.032	96.093.147.666
Cộng	193.451.142.882	498.600.895.165	193.451.142.882	498.600.895.165
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	743.878.796.904	768.762.268.800	743.878.796.904	768.762.268.800
Chi phí phải trả	386.256.151.922	315.639.867.429	386.256.151.922	315.639.867.429
Phải trả người bán	21.163.723.053	23.623.477.476	21.163.723.053	23.623.477.476
Phải trả khác	29.566.973.003	30.320.872.709	29.566.973.003	30.320.872.709
Cộng	1.180.865.644.882	1.138.346.486.414	1.180.865.644.882	1.138.346.486.414

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phân lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2015 (xem thuyết minh V.9, V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	814.888.587.638	365.977.057.244	1.180.865.644.882
Các khoản vay	400.570.970.868	343.307.826.036	743.878.796.904
Chi phí phải trả	386.256.151.922	-	386.256.151.922
Phải trả người bán	21.163.723.053	-	21.163.723.053
Phải trả khác	6.897.741.795	22.669.231.208	29.566.973.003
Số đầu năm	758.939.189.517	379.407.296.897	1.138.346.486.414
Các khoản vay	413.849.353.654	354.912.915.146	768.762.268.800
Chi phí phải trả	315.639.867.429	-	315.639.867.429
Phải trả người bán	23.623.477.476	-	23.623.477.476
Phải trả khác	5.826.490.958	24.494.381.751	30.320.872.709

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Thông tin về hoạt động kinh doanh và thanh khoản

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty lỗ thuần (621.521.123.650) đồng đã vượt quá vốn điều lệ và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty (698.156.817.918) đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác như khoản cho vay và lãi cho vay đã quá hạn thanh toán chưa thu hồi được (thuyết minh V.4, V.5 trang 18), các khoản vay đến hạn trả và lãi vay chưa thanh toán (xem thuyết minh V.17 trang 23, V.14 trang 22), các khoản thuế và lãi phạt chậm nộp thuế (xem thuyết minh V.13 trang 21), cho thấy Công ty gặp áp lực về thanh khoản và sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trước thực trạng này, Ban lãnh đạo Công ty đang thực hiện với các bên cho vay xin giảm, miễn lãi vay, thực hiện cơ cấu lại nợ vay, lãi vay và làm việc lại với cơ quan thuế để xin giảm miễn cho các khoản thuế nợ, yêu cầu cổ đông lớn và các bên liên quan sẽ hỗ trợ Công ty để thanh toán nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty thực hiện tiết giảm chi phí hoạt động như là: tăng giờ làm, tái cơ cấu lại bộ máy nhân sự. Với những biện pháp này, Ban lãnh đạo Công ty tin rằng tình hình rủi ro về thanh khoản sẽ được kiểm soát và cải thiện, hoạt động kinh doanh trong năm 2016 của Công ty sẽ được cải thiện, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty và báo cáo tài chính năm 2015 vẫn được Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính 2015. Từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng thông tư 200 và trình bày hồi tố các chỉ tiêu có thay đổi so với Quyết định số 15 tại ngày đầu năm trên bảng cân đối kế toán.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán được điều chỉnh hồi tố như sau:

213E
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÀNH
KIỂM
LM V
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)
3. Đầu tư ngắn hạn khác	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	129.979.032.318	530.266.597.605	400.287.565.287
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	400.000.000.000	400.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	95.604.547.666	95.892.112.953	287.565.287
V. Tài sản ngắn hạn khác	4.105.717.786	3.818.152.499	(287.565.287)
5. Tài sản ngắn hạn khác	287.565.287	-	(287.565.287)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	468.600.000	468.600.000
6. Phải thu dài hạn khác	-	468.600.000	468.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	74.145.797.053	73.677.197.053	(468.600.000)
4. Tài sản dài hạn khác	468.600.000	-	(468.600.000)
I. Nợ ngắn hạn	856.933.021.014	858.689.894.896	1.756.873.882
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	1.756.873.882	1.756.873.882
II. Nợ dài hạn	381.164.170.779	379.407.296.897	(1.756.873.882)
8. Doanh thu chưa thực hiện	1.756.873.882	-	(1.756.873.882)
I. Vốn chủ sở hữu	264.144.303.358	264.144.303.358	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	9.208.474.460	11.807.798.943	2.599.324.483
3. Quỹ dự phòng tài chính	2.599.324.483	-	(2.599.324.483)

Ngoài ra, Công ty đã trình bày lại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 do đã ghi nhận chi phí phạt chậm nộp thuế và phân bổ giá trị lợi thế thương mại của năm 2013 vào năm 2014 với số tiền lần lượt là 13.186.520.476 đồng với số tiền là 12.332.678.388 đồng. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014 được trình bày lại như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.187.291.859	43.854.613.471	(12.332.678.388)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(158.881.767.572)	(146.549.089.184)	12.332.678.388
12. Chi phí khác	32.810.290.853	19.623.770.377	(13.186.520.476)
13. Lợi nhuận khác	(27.746.181.064)	(14.559.660.588)	13.186.520.476
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(186.627.948.636)	(161.108.749.772)	25.519.198.864
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(186.627.948.636)	(161.108.749.772)	25.519.198.864
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(4.290)	(3.703)	587



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Năm 2014		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh-lệch (3) = (2) - (1)
1. Lợi nhuận trước thuế	186.627.948.636	(161.108.749.772)	25.519.198.864
- Khấu hao tài sản cố định	63.360.074.968	51.027.396.580	(12.332.678.388)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(31.745.718.626)	(18.559.198.150)	13.186.520.476
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	24.753.638.717	11.567.118.241	(13.186.520.476)

Người lập biểu

Huỳnh Thị Khoa Trâm

Ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Như

Tổng Giám đốc



Võ Thị Thanh



